



**DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG
HỌC KỲ I NĂM HỌC: 2021 - 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2562/QĐ-DHLHN ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

Ngành Luật khóa 46

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đôi tượng học bổng	Điểm TBCHT	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp	Tổng cộng	Loại HB
1	460107	Nguyễn Quốc	Anh	4601	16		3.67	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
2	460122	Phan Thị Mỹ	Hạnh	4601	16		3.46	81	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
3	460206	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	4602	16		3.56	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
4	460213	Dương Tiến	Đạt	4602	16		3.48	81	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
5	460215	Phạm Hồng	Đức	4602	16		3.58	81	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
6	460336	Đoàn Minh	Ngọc	4603	16		3.54	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
7	460359	Kiều Mai	Linh	4603	16		3.63	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
8	460411	Phạm Thị Thu	Hằng	4604	16		3.56	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
9	460432	Ngô Hoàng Hà	Phương	4604	16		3.55	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
10	460439	Nguyễn Thị Hồng	Thom	4604	16		3.63	78	4,200,000	0	4,200,000	Khá
11	460541	Tòng Thị	Thảo	4605	16		3.63	90	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
12	460563	Vàng Thị	Xuân	4605	16	TCXH1	3.13	86	0	840,000	840,000	
13	460709	Nguyễn Thị Thu	Dung	4607	16		3.52	82	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
14	460711	Phạm Vũ Linh	Đan	4607	16		3.51	74	4,200,000	0	4,200,000	Khá
15	460749	Phạm Thị Thùy	Trang	4607	16		3.47	93	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
16	460760	Sùng Thị	Sao	4607	16	TCXH1	2.72	75	0	840,000	840,000	
17	460811	Lỗ Thị Hương	Giang	4608	16		3.54	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
18	461047	Đỗ Mai	Trang	4610	15		3.49	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
19	461057	Nông Thị Thu	Kiều	4610	15	TCXH1	2.77	79	0	840,000	840,000	
20	461143	Lê Thanh	Thảo	4611	15		3.54	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
21	461246	Vì Thị Quỳnh	Trang	4612	15	TCXH1	2.87	68	0	840,000	840,000	
22	461311	Trần ánh	Dương	4613	15		3.46	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp	Tổng cộng	Loại HB
23	461439	Lê Thị Kim	Phượng	4614	15	TCXH1	2.92	84	0	840,000	840,000	
24	461625	Hoàng Gia	Kiệt	4616	15	TCXH1	2.6	81	0	840,000	840,000	
25	461635	Nguyễn Bảo	Ngọc	4616	15		3.49	83	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
26	461646	Nguyễn Anh	Thuyền	4616	15		3.58	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
27	461647	Bùi Mai Anh	Thư	4616	15		3.46	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
28	461658	Triệu Ngọc	Thuyết	4616	15	TCXH1	2.8	80	0	840,000	840,000	
29	462701	Nguyễn Thùy	An	4627	19		3.51	90	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
30	462704	Nguyễn Nhật	Anh	4627	19		3.84	89	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
31	462709	Đoàn Thư	Hà	4627	19		3.53	89	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
32	462712	Trần Đức	Hiếu	4627	19		3.59	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
33	462722	Trần Khánh	Linh	4627	19		3.48	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
34	462723	Trịnh Minh	Long	4627	19		3.67	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
35	462725	Trương Quỳnh	Mai	4627	19		3.63	82	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
36	462726	Trần Đức	Mạnh	4627	19		3.71	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
37	462727	Nguyễn Thị Thu	Minh	4627	19		3.74	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
38	462728	Nguyễn Thị Trà	My	4627	19		3.6	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
39	462729	Phan Thu	Ngân	4627	19		3.6	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
40	462730	Lê Quang	Nhật	4627	19		3.83	91	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
41	462733	Trần Lan	Phượng	4627	19		3.62	89	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
42	462734	Vũ Hạnh	Quyên	4627	19		3.63	91	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
43	462736	Đỗ Minh	Thành	4627	19		3.67	90	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
44	462738	Lê Thị Thu	Trang	4627	19		3.58	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
45	462739	Đặng Ngọc Lan	Trinh	4627	19		3.53	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
46	462741	Nguyễn Tuấn	Minh	4627	19		3.49	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
47	462802	Đặng Phương	Anh	4628	19		3.7	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
48	462806	Đinh Khánh	Chi	4628	19		3.78	93	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
49	462809	Trần Minh	Đức	4628	19		3.6	85	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
50	462810	Trần Thị Lam	Giang	4628	19		3.55	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đôi tượng học bổng	Điểm TBCHT	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp	Tổng cộng	Loại HB
51	462811	Đào Minh	Hằng	4628	19		3.63	82	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
52	462814	Hà Khánh	Huyền	4628	19		3.63	90	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
53	462816	Nguyễn Lâm	Khoa	4628	19		3.46	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
54	462821	Nguyễn Khánh	Linh	4628	19		3.45	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
55	*462822	Nguyễn Khánh	Linh	4628	19		3.62	77	4,200,000	0	4,200,000	Khá
56	462823	Phạm Thị Hà	Ly	4628	19		3.56	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
57	462824	Vũ Thị Ngọc	Mai	4628	19		3.85	89	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
58	462826	Lương Ngọc	Minh	4628	19		3.53	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
59	462828	Nguyễn Quang	Minh	4628	19		3.56	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
60	462829	Trương Thị Thảo	My	4628	19		3.52	85	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
61	462831	Nguyễn Phương	Nhung	4628	19		3.74	95	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
62	462832	Nguyễn Như	Phan	4628	19		3.59	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
63	462833	Bùi Đông Nguyên	Phương	4628	19		3.64	94	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
64	462834	Trần Thu	Phương	4628	19		3.48	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
65	462835	Nguyễn Cao	Thảo	4628	19		3.59	96	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
66	462837	Vũ Phương	Thảo	4628	19		3.68	94	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
67	462838	Lê Thùy	Trang	4628	19		3.58	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
68	462839	Nguyễn Doãn	Tùng	4628	19		3.52	89	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
69	462841	Nguyễn Tiến	Lộc	4628	19		3.53	94	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
70	462842	Nguyễn Quốc	Bảo	4628	19		3.57	91	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
71	462901	Đường Ngọc Hà	Anh	4629	19		3.58	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
72	462902	Lê Thảo	Anh	4629	19		3.81	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
73	462903	Trần Hải	Anh	4629	19		3.5	83	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
74	462904	Đào Vũ Linh	Chi	4629	19		3.55	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
75	462907	Nguyễn Quỳnh	Dương	4629	19		3.61	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
76	462910	Mai Ngọc	Hà	4629	19		3.64	90	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
77	462911	Đỗ Minh	Hạnh	4629	19		3.67	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
78	462912	Nguyễn Quỳnh	Hoa	4629	19		3.47	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Điểm tương học bổng	Điểm TBCHT	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp	Tổng cộng	Loại HB
79	462913	Nguyễn Lê	Huy	4629	19		3.64	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
80	462915	Trần Minh	Khoa	4629	19		3.52	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
81	462921	Trần Ngọc	Mai	4629	19		3.63	85	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
82	462926	Nguyễn Linh	Ngọc	4629	19		3.67	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
83	462928	Đỗ Thế	Phuong	4629	19		3.57	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
84	462929	Lê Vũ Hà	Phuong	4629	19		3.75	91	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
85	462932	Vũ Quang	Sáng	4629	19		3.57	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
86	462934	Vũ Thị Phương	Thảo	4629	19		3.54	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
87	462935	Đặng Vân	Thùy	4629	19		3.62	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
88	462937	Trịnh Thu	Trang	4629	19		3.64	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
89	462939	Nguyễn Thanh	Vân	4629	19		3.57	83	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
90	462940	Bùi Ngọc	Vy	4629	19		3.5	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
91	463002	Cao Ngọc	ánh	4630	19		3.71	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
92	463003	Hồ Vũ Quỳnh	Anh	4630	19		3.63	85	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
93	463006	Nguyễn Bảo	Châu	4630	19		3.68	91	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
94	463007	Hoàng Yến	Chi	4630	19		3.68	82	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
95	463011	Hồ Mỹ	Hạnh	4630	19		3.51	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
96	463014	Lê Trần An	Khánh	4630	19		3.48	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
97	463015	Tào Nam	Khánh	4630	19		3.56	93	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
98	463017	Đàm Khánh	Linh	4630	19		3.48	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
99	463021	Nguyễn Quỳnh	Mai	4630	19		3.55	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
100	463023	Nguyễn Ngọc	Minh	4630	19		3.46	85	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
101	463024	Nguyễn Ngọc Quang	Minh	4630	19		3.57	91	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
102	463026	Đoàn Thu	Nga	4630	19		3.58	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
103	463027	Nguyễn Kim	Ngân	4630	19		3.59	85	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
104	463028	Bùi Bích	Ngọc	4630	19		3.47	83	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
105	463039	Nguyễn Thị Kim	Vân	4630	19		3.47	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
106	463041	Trần Châu	Anh	4630	19		3.54	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đôi trưng học bổng	Điểm TBCHT	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp	Tổng cộng	Loại HB
107	463102	Lê Nhật	ánh	4631	19		3.69	92	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
108	463106	Nguyễn Thùy	Chi	4631	19		3.46	77	4,200,000	0	4,200,000	Khá
109	463110	Hoàng Thị Hải	Hà	4631	19		3.57	92	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
110	463114	Ngô Tùng	Lâm	4631	19		3.47	92	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
111	463116	Nguyễn Hà Khánh	Linh	4631	19		3.54	98	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
112	463119	Nguyễn Thanh	Mai	4631	19		3.6	90	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
113	463122	Đặng Trần Minh	Ngọc	4631	19		3.6	92	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
114	463123	Hồ Bảo	Ngọc	4631	19		3.72	93	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
115	463124	Nghiêm Minh	Ngọc	4631	19		3.71	93	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
116	463125	Vũ Diễm	Ngọc	4631	19		3.72	91	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
117	463126	Trần Phương	Nguyễn	4631	19		3.82	97	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
118	463127	Đỗ Bình Khánh	Ninh	4631	19		3.75	93	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
119	463129	Trần Minh	Quang	4631	19		3.52	90	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
120	463130	Nguyễn Hoàng Thanh	Tâm	4631	19		3.65	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
121	463135	Nguyễn Thị Minh	Thư	4631	19		3.82	93	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
122	463137	Trần Hà	Trang	4631	19		3.47	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
123	463138	Đỗ Thành	Trung	4631	19		3.51	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
124	463139	Vũ Hoàng	Tùng	4631	19		3.62	84	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
125	463140	Trần Thị	Uyên	4631	19		3.62	92	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
126	463141	Lã Như	Quỳnh	4631	19		3.57	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
127	463142	Bùi Thọ	Duy	4631	19		3.49	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
128	463203	Nguyễn Thị Minh	ánh	4632	19		3.71	91	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
129	463205	Phạm Thu Phương	Chi	4632	19		3.63	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
130	463206	Vũ Đức	Dũng	4632	19		3.53	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
131	463208	Bùi Mạnh Thành	Đạt	4632	19		3.47	92	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
132	463214	Kiều Ngọc Hoàng	Liên	4632	19		3.74	86	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
133	463215	Nguyễn Khánh	Linh	4632	19		3.72	87	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
134	463217	Nguyễn Thùy	Linh	4632	19		3.72	89	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi

5

STT	MSSV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đôi tượng học bổng	Điểm TBCHT	Điểm rèn luyện	Học bổng	Trợ cấp	Tổng cộng	Loại HB
135	463218	Nguyễn Văn	Linh	4632	19		3.49	88	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
136	463219	Hồ Hải	Long	4632	19		3.53	90	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
137	463222	Nguyễn Xuân	Mai	4632	19		3.62	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
138	463223	Phan Ngọc	Mai	4632	19		3.47	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
139	*463224	Trần Duy	Minh	4632	19		3.6	80	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
140	463229	Nguyễn Hương Ngọc	Nhi	4632	19		3.64	90	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
141	463230	Đoàn Trang	Nhung	4632	19		3.61	92	5,040,000	0	5,040,000	Xuất sắc
142	463236	Nguyễn Thu	Trang	4632	19		3.49	81	4,620,000	0	4,620,000	Giỏi
TỔNG									632,520,000	5,880,000	638,400,000	